

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
Áp dụng tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lào Cai (Phòng khám đa khoa)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 15/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	96.100	
2	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	43.800	
3	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	150.000	
4	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100	
5	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	262.400	
6	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	262.400	
7	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	62.400	
8	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	105.900	
9	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
10	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000	
11	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
12	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	61.000	
13	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000	
14	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	320.100	
15	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	150.000	
16	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	105.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
17	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	78.200	
18	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	42.200	
19	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	26.600	
20	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	26.600	
21	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	31.800	
22	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
23	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	470.500	
24	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.659.000	
25	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	
26	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
27	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
28	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	42.600	
29	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
30	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
31	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
32	03.1726.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
33	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
34	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
35	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	473.700	
36	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
37	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	291.700	
38	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	384.300	
39	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	384.300	
40	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
41	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
42	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
43	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
44	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	384.300	
45	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
46	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	255.300	
47	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	
48	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	255.300	
49	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	117.000	
50	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
51	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	
52	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	38.000	
53	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	73.100	
54	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	66.900	
55	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
56	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	280.300	
57	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
58	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
59	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
60	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
61	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
62	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
64	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	240.900	
65	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000	
66	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000	
67	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000	
68	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000	
69	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000	
70	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	415.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
71	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
72	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	301.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
73	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
74	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
75	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	105.400	
76	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.830.900	
77	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.830.900	
78	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.830.900	
79	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	415.000	
80	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	415.000	
81	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	415.000	
82	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	415.000	
83	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	415.000	
84	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	415.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
85	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	415.000	
86	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	365.100	
87	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	365.100	
88	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	415.000	
89	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	415.000	
90	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	415.000	
91	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	240.900	
92	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	26.600	
93	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	26.600	
94	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	26.600	
95	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	31.800	
96	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	26.600	
97	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	26.600	
98	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	37.000	
99	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	37.000	
100	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	37.000	
101	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	37.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
102	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	37.000	
103	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	37.000	
104	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	37.000	
105	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	37.000	
106	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	37.000	
107	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	37.000	
108	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	42.200	
109	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	26.600	
110	10.9003.0200_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
111	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	Cắt chỉ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
112	11.0103.1114	Cắt sọc khâu kín	Cắt sọc khâu kín	3.830.900	
113	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
114	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.440.800	
115	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	98.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
116	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	326.000	
117	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	391.500	
118	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	
119	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	925.300	
120	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	652.200	
121	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900	
122	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	70.800	
123	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	366.400	
124	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	366.400	
125	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	542.900	
126	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	446.700	
127	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	207.700	
128	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	468.000	
129	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
130	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	45.400	
131	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	757.000	
132	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	373.900	
133	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	88.900	
134	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
135	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	110.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
136	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
137	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000	
138	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	55.800	
139	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	358.000	
140	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	103.300	
141	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	103.300	
142	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
143	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	62.400	
144	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400	
145	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	136.100	
146	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	80.000	
147	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	72.500	
148	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	231.200	
149	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	231.200	
150	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	231.200	
151	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200	
152	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	48.200	
153	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900	
154	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	35.000	
155	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	
156	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	80.000	
157	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	80.000	
158	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	80.000	
159	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	70.700	
160	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	205.000	
161	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	205.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
162	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	231.200	
164	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	202.500	
165	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	177.500	
166	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	66.900	
167	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
168	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100	
169	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
170	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
171	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
172	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	802.800	
173	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng khí Nitơ lỏng]	162.600	
174	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	234.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
175	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	
176	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	93.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
177	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	165.500	
178	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
179	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
180	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
181	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
182	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	320.300	
183	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	320.300	
184	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000	
185	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
186	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	384.300	
187	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	384.300	
188	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100	
189	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
190	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	249.100	
191	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	255.300	
192	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	255.300	
193	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	255.300	
194	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	255.300	
195	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	255.300	
196	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	
197	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	513.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
198	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
199	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000	
200	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
201	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000	
202	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000	
203	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61.000	
204	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000	
205	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	
206	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000	
207	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	61.000	
208	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61.000	
209	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	203.400	
210	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61.000	
211	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61.000	
212	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61.000	
213	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	61.000	
214	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	61.000	
215	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	
216	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
217	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
229	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
240	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
251	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	443.900	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
253	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
254	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
255	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
256	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	51.500	
257	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	77.000	
258	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	71.800	
259	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	70.700	
260	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	136.100	
261	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	32.300	
262	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	80.000	
263	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	70.700	
264	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	141.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
265	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
266	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
267	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
268	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	141.700	
269	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	93.300	
270	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	87.500	
271	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	35.000	
272	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200	
273	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600	
274	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	168.000	
275	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76.100	
276	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
277	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	38.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
278	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	46.600	
279	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	22.800	
280	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43.800	
281	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	43.800	
282	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	43.800	
283	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	64.600	
284	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.300	
285	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	51.700	
286	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	97.000	
287	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	97.000	
288	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	42.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
289	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	58.200	
290	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34.800	
291	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	34.800	
292	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.087.500	
293	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	25.800	
294	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	25.800	
295	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	23.100	
296	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	23.100	
297	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất
298	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	Mỗi chất
299	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
300	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	Mỗi chất
301	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
302	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
303	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
304	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
305	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
306	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	
307	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
308	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150.000	
309	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
310	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162.500	
311	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	144.800	
312	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	
313	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất
314	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	35.000	
315	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500	
316	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	197.900	
317	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000	
318	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000	
319	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất
320	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	23.300	Mỗi chất
321	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800	
322	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	521.400	
323	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
324	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
325	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	70.000	
326	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	23.300	Mỗi chất
327	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	Mỗi chất
328	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	93.300	
329	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	99.100	
330	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	
331	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100	
332	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất
333	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	81.600	
334	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46.600	
335	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	17.500	
336	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	17.500	
337	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	46.600	
338	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46.600	
339	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	46.600	
340	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	23.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
341	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	17.500	
342	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	
343	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.600	
344	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	23.300	
345	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	27.900	
346	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	77.200	
347	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400	
348	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.405.800	
349	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77.200	
350	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	749.300	Đã bao gồm test xét nghiệm.
351	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	885.800	
352	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	313.000	
353	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	77.200	
354	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	77.200	
355	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	77.200	
356	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	77.200	
357	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	81.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
358	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
359	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	202.500	
360	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	60.900	
361	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900	
362	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	84.900	
363	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	84.900	
364	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	677.800	
365	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	521.400	
366	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	131.500	
367	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.405.800	
368	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	60.900	
369	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
370	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700	
371	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	135.700	
372	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	121.100	
373	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	135.700	
374	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	135.700	
375	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	60.900	
376	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
377	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	148.200	
378	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	271.400	
379	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148.200	
380	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	885.800	
381	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	148.200	
382	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	802.600	
383	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	202.500	
384	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	170.200	
385	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	47.400	
386	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	47.400	
387	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	271.400	
388	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	47.400	
389	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	47.400	
390	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400	

Trường hợp thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi quy mô, vị trí, phạm vi hoạt động thì các đơn vị sau đổi tên tiếp tục áp dụng mức giá này cho đến khi ban hành quy định mới.